SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG

BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

--------- ☙ ❋ ❧ ---------

DANH MỤC KỸ THUẬT

NĂM 2023

PHẦN I

CÁC KỸ THUẬT THEO ĐÚNG PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT CỦA BỆNH VIỆN

I. Hồi sức cấp cứu và Chống độc

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TUẦN HOÀN
1.	1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	4.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	5.	28	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
6.	6.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
7.	7.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
8.	8.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
9.	9.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
10.	10.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
11.	11.	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
12.	12.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
			B. HÔ HẤP
13.	13.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
14.	14.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
15.	15.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
16.	16.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
17.	17.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
18.	18.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)
19.	19.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
20.	20.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
21.	21.	66	Đặt ống nội khí quản
22.	22.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
23.	23.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
24.	24.	77	Thay ống nội khí quản
25.	25.	78	Rút ống nội khí quản
26.	26.	79	Rút canuyn khí quản
27.	27.	80	Thay canuyn mở khí quản
28.	28.	85	Vận động trị liệu hô hấp
29.	29.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
30.	30.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
31.	31.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
			C. THẬN - LỌC MÁU
32.	32.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
33.	33.	164	Thông bàng quang

34.	34.	166	Vận động trị liệu bàng quang
			D. THẦN KINH
35.	35.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
			Đ. TIÊU HOÁ
36.	36.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
37.	37.	216	Đặt ống thông dạ dày
38.	38.	223	Đặt ống thông hậu môn
39.	39.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
40.	40.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
41.	41.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
42.	42.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
			E. TOÀN THÂN
43.	43.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
44.	44.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
45.	45.	249	Giải stress cho người bệnh
46.	46.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
47.	47.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
48.	48.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
49.	49.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
50.	50.	266	Xoa bóp phòng chống loét
51.	51.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
52.	52.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu £ 8 giờ
53.	53.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
54.	54.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
55.	55.	275	Băng bó vết thương
56.	56.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
57.	57.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
58.	58.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
59.	59.	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

II. Nội khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. HÔ HẤP
60.	1.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
61.	2.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
62.	3.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
63.	4.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
64.	5.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
65.	6.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
66.	7.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản

67.	8.	67	Thay canuyn mở khí quản
68.	9.	68	Vận động trị liệu hô hấp
			B. TIM MẠCH
69.	10.	85	Điện tim thường
70.	11.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
71.	12.	111	Nghiệm pháp atropin
72.	13.	113	Siêu âm Doppler tim
73.	14.	4191	Theo dõi tim thai
			C. THẦN KINH
74.	15.	150	Hút đờm hầu họng
75.	16.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
76.	17.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
77.	18.	148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
78.	19.	159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
			D. THẬN TIẾT NIỆU
79.	20.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
80.	21.	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
81.	22.	233	Rửa bàng quang
			Đ. TIÊU HÓA
82.	23.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)
83.	24.	244	Đặt ống thông dạ dày
84.	25.	247	Đặt ống thông hậu môn
85.	26.	272	Nội soi can thiệp-làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.pylori
86.	27.	313	Rửa dạ dày cấp cứu
87.	28.	314	Siêu âm ổ bụng
88.	29.	339	Thụt tháo phân
			E. CƠ XƯƠNG KHỚP
89.	30.	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm

III. Nhi khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
			A. TUẦN HOÀN
90.	1.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
91.	2.	28	Đặt catheter tĩnh mạch
92.	3.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
93.	4.	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
94.	5.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường

95.	6.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
96.	7.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
97.	8.	51	Ép tim ngoài lồng ngực
			B. HÔ HẤP
98.	9.	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
99.	10.	70	Siêu âm màng phổi
100.	11.	77	Đặt ống nội khí quản
101.	12.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
102.	13.	89	Khí dung thuốc cấp cứu
103.	14.	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
104.	15.	93	Vận động trị liệu hô hấp
105.	16.	105	Thổi ngạt
106.	17.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
107.	18.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
108.	19.	108	Thở oxy gọng kính
109.	20.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
110.	21.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
111.	22.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
			C. THẬN – LỌC MÁU
112.	23.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
113.	24.	133	Thông tiểu
114.	25.	134	Hồi sức chống sốc
			D. THẦN KINH
115.	26.	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
116.	27.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
117.	28.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
118.	29.	202	Băng bó vết thương
119.	30.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
120.	31.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
121.	32.	206	Định nhóm máu tại giường
122.	33.	209	Truyền dịch vào tủy xương
123.	34.	210	Tiêm truyền thuốc
			Đ. TIÊU HÓA
124.	35.	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
125.	36.	167	Đặt ống thông dạ dày
126.	37.	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
127.	38.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
128.	39.	178	Đặt sonde hậu môn
129.	40.	179	Thụt tháo phân
130.	41.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
			E. TOÀN THÂN

131.	42.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
132.	43.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
133.	44.	202	Băng bó vết thương
134.	45.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
135.	46.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
136.	47.	206	Định nhóm máu tại giường
137.	48.	209	Truyền dịch vào tủy xương
138.	49.	210	Tiêm truyền thuốc
			VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
139.	50.	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO_2
140.	51.	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
141.	52.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO_2
			XI. TAI MŨI HỌNG
			C. HỌNG – THANH QUẢN
142.	53.	2191	Khí dung mũi họng
			XIII. NỘI KHOA
			B. TIM MẠCH – HÔ HẤP
143.	54.	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
			C. TIÊU HÓA
144.	55.	2354	Chọc dịch màng bụng
145.	56.	2357	Thụt tháo phân
146.	57.	2358	Đặt sonde hậu môn
			G. TRUYỀN NHIỄM
147.	58.	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
			H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
148.	59.	2387	Tiêm trong da
149.	60.	2388	Tiêm dưới da
150.	61.	2389	Tiêm bắp thịt
151.	62.	2390	Tiêm tĩnh mạch
152.	63.	2391	Truyền tĩnh mạch
153.	64.	767	Thủy trị liệu
154.	65.	768	Thủy trị liệu có thuốc
155.	66.	769	Hoạt động trị liệu
156.	67.	770	Ngôn ngữ trị liệu
157.	68.	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp
158.	69.	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
159.	70.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
160.	71.	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm
161.	72.	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.
162.	73.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ

163.	74.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
164.	75.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
165.	76.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
166.	77.	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
167.	78.	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
168.	79.	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
169.	80.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
170.	81.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
171.	82.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
172.	83.	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
173.	84.	801	Đánh giá trẻ Bại não
174.	85.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
175.	86.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
176.	87.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
177.	88.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
178.	89.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
179.	90.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
180.	91.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
181.	92.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
182.	93.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
183.	94.	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
184.	95.	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
185.	96.	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
186.	97.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
187.	98.	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
188.	99.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
189.	100.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
190.	101.	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
191.	102.	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
192.	103.	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
193.	104.	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
194.	105.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gẫy thân xương đùi
195.	106.	849	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy cổ xương đùi
196.	107.	850	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay
197.	108.	851	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng tay
198.	109.	852	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy đầu dưới xương quay
199.	110.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng chân
200.	111.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày

201.	112.	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
202.	113.	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi
203.	114.	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu
204.	115.	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
205.	116.	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
206.	117.	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
207.	118.	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
208.	119.	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
209.	120.	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
210.	121.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
211.	122.	866	Vật lý trị liệu trong suy tim
212.	123.	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
213.	124.	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
214.	125.	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
215.	126.	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
216.	127.	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
217.	128.	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
218.	129.	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng
219.	130.	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da
220.	131.	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
221.	132.	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
222.	133.	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
223.	134.	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
224.	135.	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
225.	136.	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh toạ
226.	137.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
227.	138.	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
228.	139.	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
229.	140.	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
230.	141.	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
231.	142.	886	Xoa bóp lưng, chân
232.	143.	887	Xoa bóp
233.	144.	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
234.	145.	889	Tập do cứng khớp
235.	146.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi,tổn thương hệ vận động
236.	147.	891	Tập do liệt thần kinh trung ương
237.	148.	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút
238.	149.	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút
239.	150.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút

240.	151.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút
241.	152.	896	Tập vận động cột sống
242.	153.	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi…..)
243.	154.	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ
244.	155.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
245.	156.	900	Tập vận động tại giường
			C. Gây mê hồi sức
246.	157.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
			D. Nội khoa
247.	158.	2387	Tiêm trong da
248.	159.	2388	Tiêm dưới da
249.	160.	2389	Tiêm bắp thịt
250.	161.	2390	Tiêm tĩnh mạch
251.	162.	2391	Truyền tĩnh mạch
			Đ. Da liễu
252.	163.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
253.	164.	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ
254.	165.	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
255.	166.	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
			E. Ngoại khoa
256.	167.	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
257.	168.	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
258.	169.	3911	Thay băng, cắt chỉ
			XXII. Y HỌC CỔ TRUYỀN (Theo TT 21/2017)
259.	170.	4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
260.	171.	4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
261.	172.	4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
262.	173.	4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng
263.	174.	4182	Điện châm điều trị sa trực tràng
264.	175.	4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng

IV. Da liễu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** NGOẠI KHOA**
264.	1.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
265.	2.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
266.	3.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
267.	4.	47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện
268.	5.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
269.	6.	49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện

270.	7.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
271.	8.	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn

V. Nội tiết

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường**
272.	1.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
273.	2.	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
274.	3.	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
275.	4.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
276.	5.	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
277.	6.	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
278.	7.	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện

VI. Y học cổ truyền

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. KỸ THUẬT CHUNG
279.	1.	1	Mai hoa châm
280.	2.	2	Hào châm
281.	3.	3	Mãng châm
282.	4.	5	Điện châm
283.	5.	4	Nhĩ châm
284.	6.	6	Thủy châm
285.	7.	7	Cấy chỉ
286.	8.	8	Ôn châm
287.	9.	9	Cứu
288.	10.	10	Chích lể
289.	11.	11	Laser châm
290.	12.	12	Từ châm
291.	13.	13	Kéo nắn cột sống cổ
292.	14.	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng
293.	15.	15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
294.	16.	19	Xông thuốc bằng máy
295.	17.	20	Xông hơi thuốc
296.	18.	21	Xông khói thuốc
297.	19.	22	Sắc thuốc thang
298.	20.	25	Đặt thuốc YHCT
299.	21.	26	Bó thuốc
300.	22.	27	Chườm ngải
301.	23.	28	Luyện tập dưỡng sinh
			B. CẤY CHỈ

302.	24.	228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
303.	25.	229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
304.	26.	230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
305.	27.	238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
306.	28.	239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
307.	29.	240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
308.	30.	241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông
309.	31.	242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
310.	32.	243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
311.	33.	244	Cấy chỉ điều trị nấc
312.	34.	245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
313.	35.	246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
314.	36.	247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
315.	37.	248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
316.	38.	249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
317.	39.	250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
318.	40.	251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
319.	41.	252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
320.	42.	253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
321.	43.	254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
322.	44.	255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
323.	45.	256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
324.	46.	257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
325.	47.	258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
326.	48.	260	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
327.	49.	261	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
328.	50.	262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
329.	51.	263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
330.	52.	264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài
331.	53.	265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
332.	54.	266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
333.	55.	267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
334.	56.	268	Cấy chỉ điều trị đau lưng
335.	57.	269	Cấy chỉ điều trị đái dầm
336.	58.	270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
337.	59.	271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
338.	60.	272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh
339.	61.	273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung
340.	62.	274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
341.	63.	275	Cấy chỉ điều trị di tinh

342.	64.	276	Cấy chỉ điều trị liệt dương
343.	65.	277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
			C. ĐIỆN CHÂM
344.	66.	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
345.	67.	280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
346.	68.	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
347.	69.	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
348.	70.	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
349.	71.	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
350.	72.	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
351.	73.	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
352.	74.	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
353.	75.	301	Điện châm điều trị liệt chi trên
354.	76.	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
355.	77.	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
356.	78.	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
357.	79.	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
			D. THUỶ CHÂM
358.	80.	322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
359.	81.	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
360.	82.	324	Thủy châm điều trị mất ngủ
361.	83.	325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
362.	84.	326	Thuỷ châm điều trị nấc
363.	85.	327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
364.	86.	328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan
365.	87.	329	Thuỷ châm điều trị béo phì
366.	88.	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
367.	89.	331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
368.	90.	332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
369.	91.	333	Thuỷ châm điều trị trĩ
370.	92.	334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
371.	93.	335	Thuỷ châm điều trị mày đay
372.	94.	336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
373.	95.	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
374.	96.	342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
375.	97.	346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung
376.	98.	347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
377.	99.	348	Thuỷ châm điều trị thống kinh
378.	100.	349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
379.	101.	350	Thuỷ châm điều trị đái dầm

380.	102.	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
381.	103.	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
382.	104.	355	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
383.	105.	356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
384.	106.	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
385.	107.	358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
386.	108.	359	Thủy châm điều trị đau dây V
387.	109.	360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
388.	110.	361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
389.	111.	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
390.	112.	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
391.	113.	367	Thuỷ châm điều trị sụp mi
392.	114.	371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
393.	115.	372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
394.	116.	374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài
395.	117.	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
396.	118.	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
397.	119.	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
398.	120.	378	Thủy châm điều trị đau lưng
399.	121.	379	Thủy châm điều trị sụp mi
400.	122.	385	Thuỷ châm điều trị di tinh
401.	123.	386	Thuỷ châm điều trị liệt dương
402.	124.	387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
403.	125.	388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
			H. XOA BÓP BẤM HUYỆT
404.	126.	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
405.	127.	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
406.	128.	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
407.	129.	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
408.	130.	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
409.	131.	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
410.	132.	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
411.	133.	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
412.	134.	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
413.	135.	401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
414.	136.	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
415.	137.	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
416.	138.	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
417.	139.	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
418.	140.	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress

419.	141.	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
420.	142.	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
421.	143.	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
422.	144.	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
423.	145.	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
424.	146.	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
425.	147.	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
426.	148.	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
427.	149.	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
428.	150.	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
429.	151.	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
430.	152.	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
431.	153.	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
432.	154.	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
433.	155.	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
434.	156.	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
435.	157.	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
436.	158.	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
437.	159.	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
438.	160.	483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
			E. CỨU
439.	161.	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
440.	162.	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
441.	163.	453	Cứu điều trị nấc thể hàn
442.	164.	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
443.	165.	455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
444.	166.	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
445.	167.	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
446.	168.	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
447.	169.	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
448.	170.	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
449.	171.	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
450.	172.	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
451.	173.	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
452.	174.	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
453.	175.	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
454.	176.	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
455.	177.	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
456.	178.	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn

457.	179.	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
458.	180.	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
459.	181.	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
460.	182.	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
461.	183.	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
462.	184.	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
463.	185.	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
			K. GIÁC HƠI
464.	186.	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
465.	187.	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
466.	188.	481	Giác hơi điều trị các chứng đau
467.	189.	482	Giác hơi điều trị cảm cúm

VII. Gây mê hồi sức

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. CÁC KỸ THUẬT
468.	1.	6	Cấp cứu cao huyết áp
469.	2.	7	Cấp cứu ngừng thở
470.	3.	8	Cấp cứu ngừng tim
471.	4.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
472.	5.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
473.	6.	149	Rửa tay sát khuẩn
474.	7.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
475.	8.	195	Truyền dịch thường qui
476.	9.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
			B. GÂY MÊ
477.	10.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
478.	11.	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
479.	12.	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
480.	13.	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
481.	14.	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
482.	15.	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
483.	16.	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
484.	17.	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo

VIII. Ngoại khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. THẦN KINH - SỌ NÃO
485.	1.	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
			B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
486.	2.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
487.	3.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
			B. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
488.	4.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
489.	5.	411	Cắt hẹp bao quy đầu
490.	6.	412	Mở rộng lỗ sáo
491.	7.	4246	Tháo bột các loại

IX. Bỏng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG

492.	1.	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
493.	2.	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
494.	3.	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
495.	4.	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
496.	5.	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
497.	6.	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
498.	7.	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
499.	8.	19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
500.	9.	22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
501.	10.	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
502.	11.	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
503.	12.	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
504.	13.	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
505.	14.	80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
506.	15.	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
507.	16.	82	Sơ cấp cứu bỏng acid
508.	17.	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
509.	18.	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
510.	19.	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
			B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
511.	20.	102	Khám di chứng bỏng
			C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
512.	21.	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
513.	22.	120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
514.	23.	159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
			D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
515.	24.	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
516.	25.	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
517.	26.	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể

X. Ung bướu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐẦU-CỔ
518.	1.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
			B. HÀM - MẶT
519.	2.	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
			C. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
520.	3.	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
521.	4.	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)

XI. Phụ sản

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SẢN KHOA
522.	1.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
523.	2.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
524.	3.	41	Khám thai
525.	4.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
526.	5.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
527.	6.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
528.	7.	54	Chích áp xe tầng sinh môn

			B. PHỤ KHOA
529.	8.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
530.	9.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
531.	10.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
532.	11.	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
533.	12.	152	Bóc nang tuyến Bartholin
534.	13.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
535.	14.	148	Lấy dị vật âm đạo
536.	15.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
537.	16.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
538.	17.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
539.	18.	163	Chích áp xe vú
540.	19.	165	Khám phụ khoa
541.	20.	166	Soi cổ tử cung
542.	21.	167	Làm thuốc âm đạo
			C. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
543.	22.	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
544.	23.	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
545.	24.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung

XII. Mắt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
546.	1.	167	Cắt bỏ chắp có bọc
547.	2.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
548.	3.	197	Bơm thông lệ đạo
549.	4.	200	Lấy dị vật kết mạc
550.	5.	202	Lấy calci kết mạc
551.	6.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
552.	7.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
553.	8.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
554.	9.	206	Bơm rửa lệ đạo
555.	10.	208	Thay băng vô khuẩn
556.	11.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
557.	12.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
558.	13.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
559.	14.	223	Khám lâm sàng mắt
			**** Thăm dò chức năng và xét nghiệm***
560.	15.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)
561.	16.	256	Đo sắc giác
562.	17.	260	Đo thị lực

XIII. Tai – Mũi – Họng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TAI - TAI THẦN KINH
563.	1.	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai
564.	2.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
565.	3.	47	Cắt bỏ vành tai thừa
566.	4.	51	Khâu vết rách vành tai
567.	5.	52	Bơm hơi vòi nhĩ
568.	6.	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)
569.	7.	56	Chọc hút dịch vành tai
570.	8.	57	Chích nhọt ống tai ngoài
571.	9.	58	Làm thuốc tai
572.	10.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài

			B. MŨI - XOANG
573.	11.	138	Chọc rửa xoang hàm
574.	12.	139	Phương pháp Proetz
575.	13.	140	Nhét bấc mũi sau
576.	14.	141	Nhét bấc mũi trước
577.	15.	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
578.	16.	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê
579.	17.	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
580.	18.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
581.	19.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
			C. HỌNG - THANH QUẢN
582.	20.	206	Chích áp xe sàn miệng
583.	21.	212	Lấy dị vật họng miệng
584.	22.	213	Lấy dị vật hạ họng
585.	23.	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
586.	24.	218	Bơm thuốc thanh quản
587.	25.	219	Đặt nội khí quản
588.	26.	220	Thay canuyn
589.	27.	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
590.	28.	222	Khí dung mũi họng
591.	29.	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
592.	30.	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
593.	31.	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê
594.	32.	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
			D. ĐẦU CỔ
595.	33.	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
596.	34.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
597.	35.	303	Thay băng vết mổ
598.	36.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

XIV. Răng hàm mặt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. RĂNG
599.	1.	41	Điều trị viêm quanh răng
600.	2.	42	Chích áp xe lợi
601.	3.	43	Lấy cao răng
602.	4.	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
603.	5.	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
604.	6.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
605.	7.	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
606.	8.	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
607.	9.	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
608.	10.	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
609.	11.	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
610.	12.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
611.	13.	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
612.	14.	104	Chụp nhựa
613.	15.	105	Chụp kim loại
614.	16.	106	Chụp hợp kim thường cẩn nhựa
615.	17.	107	Chụp hợp kim thường cẩn sứ
616.	18.	108	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ
617.	19.	109	Chụp sứ toàn phần
618.	20.	110	Chụp kim loại quý cẩn sứ
619.	21.	112	Cầu nhựa

620.	22.	113	Cầu hợp kim thường
621.	23.	114	Cầu kim loại cẩn nhựa
622.	24.	115	Cầu kim loại cẩn sứ
623.	25.	116	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ
624.	26.	117	Cầu kim loại quý cẩn sứ
625.	27.	118	Cầu sứ toàn phần
626.	28.	127	Veneer Composite gián tiếp
627.	29.	128	Veneer sứ toàn phần
628.	30.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
629.	31.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
630.	32.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
631.	33.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
632.	34.	133	Hàm khung kim loại
633.	35.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
634.	36.	137	Tháo cầu răng giả
635.	37.	138	Tháo chụp răng giả
636.	38.	139	Sửa hàm giả gãy
637.	39.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
638.	40.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
639.	41.	142	Đệm hàm nhựa thường
640.	42.	203	Nhổ răng vĩnh viễn
641.	43.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
642.	44.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
643.	45.	206	Nhổ răng thừa
644.	46.	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
645.	47.	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
646.	48.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
647.	49.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
648.	50.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
649.	51.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
650.	52.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
651.	53.	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
652.	54.	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
653.	55.	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
654.	56.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
655.	57.	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
656.	58.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
657.	59.	232	Điều trị tủy răng sữa
658.	60.	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
659.	61.	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
660.	62.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
661.	63.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
662.	64.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
663.	65.	238	Nhổ răng sữa
664.	66.	239	Nhổ chân răng sữa
665.	67.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
666.	68.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
			B. HÀM MẶT
667.	69.	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
668.	70.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
669.		333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt
670.	71.	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
671.	72.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm

672.		336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
673.	73.	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
674.	74.	338	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
675.	75.	340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

XV. Phục hồi chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)**
676.	1.	1	Điều trị bằng sóng ngắn
677.	2.	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
678.	3.	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
679.	4.	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
680.	5.	8	Điều trị bằng siêu âm
681.	6.	9	Điều trị bằng sóng xung kích
682.	7.	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
683.	8.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
684.	9.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
685.	10.	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
686.	11.	18	Điều trị bằng Parafin
687.	12.	22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
688.	13.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
689.	14.	159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
690.	15.	160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
691.	16.	161	Điều trị chườm ngải cứu
692.	17.	162	Thủy trị liệu có thuốc
693.	18.	167	Tập vận động cột sống
694.	19.	168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
695.	20.	170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
696.	21.	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
697.	22.	172	Tập dưỡng sinh
698.	23.	176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
699.	24.	177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
700.	25.	181	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà
701.	26.	184	Kỹ thuật thư dãn
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
702.	27.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
703.	28.	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
704.	29.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
705.	30.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
706.	31.	35	Tập lăn trở khi nằm
707.	32.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
708.	33.	37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
709.	34.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
710.	35.	39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
711.	36.	40	Tập dáng đi
712.	37.	41	Tập đi với thanh song song
713.	38.	42	Tập đi với khung tập đi
714.	39.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
715.	40.	44	Tập đi với gậy
716.	41.	45	Tập đi với bàn xương cá
717.	42.	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
718.	43.	47	Tập lên, xuống cầu thang

719.	44.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
720.	45.	49	Tập đi với chân giả trên gối
721.	46.	50	Tập đi với chân giả dưới gối
722.	47.	51	Tập đi với khung treo
723.	48.	52	Tập vận động thụ động
724.	49.	53	Tập vận động có trợ giúp
725.	50.	54	Tập vận động chủ động
726.	51.	55	Tập vận động tự do tứ chi
727.	52.	56	Tập vận động có kháng trở
728.	53.	57	Tập kéo dãn
729.	54.	58	Tập vận động trên bóng
730.	55.	59	Tập trong bồn bóng nhỏ
731.	56.	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
732.	57.	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
733.	58.	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
734.	59.	63	Tập với thang tường
735.	60.	64	Tập với giàn treo các chi
736.	61.	65	Tập với ròng rọc
737.	62.	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
738.	63.	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
739.	64.	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
740.	65.	69	Tập với máy tập thăng bằng
741.	66.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
742.	67.	71	Tập với xe đạp tập
743.	68.	72	Tập với bàn nghiêng
744.	69.	73	Tập các kiểu thở
745.	70.	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
746.	71.	75	Tập ho có trợ giúp
747.	72.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
748.	73.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
749.	74.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
750.	75.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
751.	76.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
752.	77.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
753.	78.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
754.	79.	87	Kỹ thuật Frenkel
755.	80.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
756.	81.	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
757.	82.	90	Tập điều hợp vận động
758.	83.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
			C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
759.	84.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
760.	85.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
761.	86.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
762.	87.	95	Tập các vận động thô của bàn tay
763.	88.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
764.	89.	97	Tập phối hợp hai tay
765.	90.	98	Tập phối hợp tay mắt
766.	91.	99	Tập phối hợp tay miệng
767.	92.	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
768.	93.	101	Tập điều hòa cảm giác

769.	94.	102	Tập tri giác và nhận thức
770.	95.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
771.	96.	188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
772.	97.	189	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)
			D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
773.	98.	104	Tập nuốt
774.	99.	105	Tập nói
775.	100.	106	Tập nhai
776.	101.	107	Tập phát âm
777.	102.	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
778.	103.	109	Tập cho người thất ngôn
779.	104.	110	Tập luyện giọng
780.	105.	111	Tập sửa lỗi phát âm
			Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
781.	106.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
782.	107.	113	Lượng giá chức năng tim mạch
783.	108.	114	Lượng giá chức năng hô hấp
784.	109.	115	Lượng giá chức năng tâm lý
785.	110.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
786.	111.	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
787.	112.	118	Lượng giá chức năng dáng đi
788.	113.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
789.	114.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
790.	115.	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
791.	116.	122	Thử cơ bằng tay
792.	117.	123	Đo tầm vận động khớp
			E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
793.	118.	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
794.	119.	133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
795.	120.	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
796.	121.	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
797.	122.	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
798.	123.	139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
799.	124.	140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
800.	125.	219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
801.	126.	220	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
802.	127.	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
803.	128.	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
804.	129.	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
805.	130.	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
806.	131.	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
807.	132.	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
808.	133.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
809.	134.	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
810.	135.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
811.	136.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
812.	137.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
813.	138.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO

814.	139.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
815.	140.	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
816.	141.	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
817.	142.	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
818.	143.	230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
819.	144.	231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
			N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
820.	145.	249	Kéo nắn, kéo dãn cột ống, các khớp
821.	146.	250	Tập do cứng khớp
822.	147.	251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
823.	148.	252	Xoa bóp áp lực hơi

XVI. Điện quang

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
824.	1.	1	Siêu âm tuyến giáp
825.	2.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
826.	3.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
827.	4.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
828.	5.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
829.	6.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
830.	7.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
831.	8.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
832.	9.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
833.	10.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
834.	11.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
835.	12.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
836.	13.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
837.	14.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
838.	15.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
839.	16.	72	Chụp Xquang Blondeau
840.	17.	73	Chụp Xquang Hirtz
841.	18.	74	Chụp Xquang hàm chếch một bên
842.	19.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
843.	20.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
844.	21.	77	Chụp Xquang Chausse III
845.	22.	78	Chụp Xquang Schuller
846.	23.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
847.	24.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
848.	25.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
849.	26.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên
850.	27.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
851.	28.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
852.	29.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
853.	30.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
854.	31.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
855.	32.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
856.	33.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
857.	34.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
858.	35.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng

859.	36.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
860.	37.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
861.	38.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
862.	39.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
863.	40.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
864.	41.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
865.	42.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
866.	43.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
867.	44.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
868.	45.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
869.	46.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
870.	47.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
871.	48.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
872.	49.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
873.	50.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
874.	51.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
875.	52.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
876.	53.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
877.	54.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
878.	55.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
879.	56.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
880.	57.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
881.	58.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
882.	59.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
883.	60.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng

XVII. Nội soi chẩn đoán, can thiệp

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			B. TAI – MŨI – HỌNG
884.	1.	13	Nội soi tai mũi họng
			*** TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG**
885.	2.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng

XVIII. Thăm dò chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TIM, MẠCH
886.	1.	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
887.	2.	13	Nghiệm pháp dây thắt
888.	3.	14	Điện tim thường
			C.THẦN KINH, TÂM THẦN
889.	4.	29	Ghi điện cơ
890.	5.	32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
891.	6.	33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
			G. CƠ XƯƠNG KHỚP
892.	7.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA

XIX. Huyết học - truyền máu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
893.	1.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
894.	2.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
895.	3.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động

896.	4.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
897.	5.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
			B. TẾ BÀO HỌC
898.	6.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
899.	7.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
900.	8.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
901.	9.	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
902.	10.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
			C. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
903.	11.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
904.	12.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)

XX. Hóa sinh

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. MÁU
905.	1.	3	Định lượng Acid Uric
906.	2.	7	Định lượng Albumin
907.	3.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)
908.	4.	10	Đo hoạt độ Amylase
909.	5.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
910.	6.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
911.	7.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
912.	8.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
913.	9.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
914.	10.	29	Định lượng Calci toàn phần
915.	11.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
916.	12.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
917.	13.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
918.	14.	51	Định lượng Creatinin
919.	15.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
920.	16.	75	Định lượng Glucose
921.	17.	76	Định lượng Globulin
922.	18.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
923.	19.	83	Định lượng HbA1c
924.	20.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
925.	21.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
926.	22.	133	Định lượng Protein toàn phần
927.	23.	158	Định lượng Triglycerid
928.	24.	166	Định lượng Urê
			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
929.	25.	228	Định lượng CRP
930.	26.	234	Đường máu mao mạch
			B. NƯỚC TIỂU
931.	27.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
932.	28.	176	Định lượng Axit Uric
933.	29.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
934.	30.	184	Định lượng Creatinin
935.	31.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
936.	32.	193	Định tính Opiate (test nhanh)
937.	33.	194	Định tính Morphin (test nhanh)
938.	34.	196	Định tính Heroin (test nhanh)
939.	35.	205	Định lượng Ure
940.	36.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

XXI. Vi sinh, ký sinh trùng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. VI KHUẨN
941.	1.	1	Vi khuẩn nhuộm soi
942.	2.	2	Vi khuẩn test nhanh
943.	3.	49	Neisseria gonorrhaeoe nhuộm soi
944.	4.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
945.	5.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
946.	6.	94	Streptococcus pyogenes ASO
947.	7.	98	Treponema pallidum tes nhanh
			B. VIRUS
948.	8.	117	HBsAg test nhanh
949.	9.	122	HBsAb test nhanh
950.	10.	127	HBcAb test nhanh
951.	11.	130	HBeAg test nhanh
952.	12.	133	HBeAb test nhanh
953.	13.	144	HCV Ab test nhanh
954.	14.	155	HAV Ab test nhanh
955.	15.	163	HEV Ab test nhanh
956.	16.	169	HIV Ab test nhanh
957.	17.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
958.	18.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
959.	19.	254	Rubella virus Ab test nhanh
			C. KÝ SINH TRÙNG
960.	20.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
961.	21.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
962.	22.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
963.	23.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
964.	24.	267	Trứng giun, sán soi tươi
965.	25.	268	Trứng giun soi tập trung
966.	26.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
967.	27.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
968.	28.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
			D. VI NẤM
969.	29.	319	Vi nấm soi tươi
970.	30.	320	Vi nấm test nhanh
971.	31.	321	Vi nấm nhuộm soi
			E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
972.	32.	356	Ký sinh trùng test nhanh

XXII. Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
973.	1.	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou

XXIII. Tạo hình - Thẩm mỹ

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
974.	1.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
975.	2.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
976.	3.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
977.	4.	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
978.	5.	110	Khâu vết thương vùng môi
979.	6.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
980.	7.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai

981.	8.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
982.	9.	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
983.	10.	225	Cắt u phần mềm vùng cổ
			B. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
984.	11.	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
985.	12.	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
			C. THẨM MỸ
986.	13.	487	Laser điều trị u da
987.	14.	489	Laser điều trị đồi mồi

XXIV. VI SINH

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			B. VIRUS
			1. Virus chung
988.	1	108	Virus test nhanh

PHẦN II

CÁC KỸ THUẬT VƯỢT PHÂN TUYẾN

I. Hồi sức cấp cứu và Chống độc

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			***HÔ HẤP**
989.	1.	156	Điều trị bằng oxy cao áp

II. Nội khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. HÔ HẤP
990.	1.	18	Điều trị bằng oxy cao áp
			B. CƠ XƯƠNG KHỚP
991.	2.	381	Tiêm khớp gối
992.	3.	383	Tiêm khớp cổ chân
993.	4.	384	Tiêm khớp bàn ngón chân
994.	5.	385	Tiêm khớp cổ tay
995.	6.	386	Tiêm khớp bàn ngón tay
996.	7.	387	Tiêm khớp đốt ngón tay
997.	8.	388	Tiêm khớp khuỷu tay
998.	9.	389	Tiêm khớp vai

III. Ngoại khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH**
999.	1.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
1000.	2.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
1001.	3.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
1002.	4.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
1003.	5.	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
1004.	6.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1005.	7.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1006.	8.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai
1007.	9.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1008.	10.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1009.	11.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1010.	12.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1011.	13.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1012.	14.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1013.	15.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1014.	16.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
1015.	17.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
1016.	18.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
1017.	19.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1018.	20.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
1019.	21.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1020.	22.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1021.	23.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1022.	24.	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1023.	25.	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
1024.	26.	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1025.	22.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1026.	23.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối

1027.	24.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1028.	25.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1029.	26.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1030.	27.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
1031.	28.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
1032.	29.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1033.	30.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
1034.	31.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
1035.	32.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1036.	33.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1037.	34.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1038.	35.	1030	Nắm, cố định trật khớp hàm
1039.	36.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1040.	37.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn

IV. Nhi khoa

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
			A. TUẦN HOÀN
1041.	1.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
			B. HÔ HẤP
1042.	2.	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
1043.	3.	70	Siêu âm màng phổi
			*** Phục hồi chức năng**
1044.	4.	699	Laser chiếu ngoài
1045.	5.	704	Chẩn đoán điện
1046.	6.	725	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
1047.	7.	726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
1048.	8.	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
1049.	9.	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
1050.	10.	732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chóm xoay
1051.	11.	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
1052.	12.	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
1053.	13.	739	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp
1054.	14.	743	Xoa bóp bằng máy

V. Da liễu

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** NGOẠI KHOA**
1055.	1.	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
1056.	2.	745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
1057.	3.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2
1058.	4.	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2
1059.	5.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2
1060.	6.	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2
1061.	7.	8	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2
1062.	8.	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2
1063.	9.	10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2
1064.	10.	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2
1065.	11.	12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
1066.	12.	13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
1067.	13.	14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma

1068.	14.	15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma
1069.	15.	16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
1070.	16.	17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma
1071.	17.	18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
1072.	18.	19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
1073.	19.	20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng

VI. Bỏng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
1074.	1.	21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
			B. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
1075.	2.	22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
			C. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
1076.	3.	98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng
1077.	4.	121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
1078.	5.	98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng

VII. Mắt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
1079.	1.	72	Lấy dị vật trong củng mạc

VIII. Răng hàm mặt

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** RĂNG**
1080.	1.	33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
1081.	2.	34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
1082.	3.	35	Phẫu thuật nạo túi lợi
1083.	4.	36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
1084.	5.	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
1085.	6.	38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
1086.	7.	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
1087.	8.	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
1088.	9.	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
1089.	10.	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1090.	11.	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
1091.	12.	54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
1092.	13.	56	Chụp tủy bằng MTA
1093.	14.	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
1094.	15.	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
1095.	16.	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
1096.	17.	61	Điều trị tủy lại
1097.	18.	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
1098.	19.	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
1099.	20.	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
1100.	21.	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
1101.	22.	78	Veneer Composite trực tiếp
1102.	23.	79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
1103.	24.	80	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser
1104.	25.	81	Tẩy trắng răng nội tủy
1105.	26.	111	Chụp sứ Cercon

1106.	27.	119	Cầu sứ Cercon
1107.	28.	120	Chốt cùi đúc kim loại
1108.	29.	121	Cùi đúc Titanium
1109.	30.	122	Cùi đúc kim loại quý
1110.	31.	123	Inlay/Onlay kim loại
1111.	32.	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
1112.	33.	125	Inlay/Onlay kim loại quý
1113.	34.	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
1114.	35.	134	Hàm khung Titanium
1115.	36.	135	Máng hở mặt nhai
1116.	37.	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
1117.	38.	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
1118.	39.	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
1119.	40.	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1120.	41.	195	Máng nâng khớp cắn
1121.	42.	196	Mài chỉnh khớp cắn
1122.	43.	197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1123.	44.	198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
1124.	45.	199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1125.	46.	200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1126.	47.	201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1127.	48.	202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
1128.	49.	207	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
1129.	50.	208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
1130.	51.	209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
1131.	52.	210	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
1132.	53.	211	Phẫu thuật cắt cuống răng
1133.	54.	212	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
1134.	55.	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
1135.	56.	216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
1136.	57.	217	Phẫu thuật cắt phanh môi
1137.	58.	218	Phẫu thuật cắt phanh má
1138.	59.	219	Cấy chuyển răng
1139.	60.	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
			B. HÀM MẶT
1140.	61.	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1141.	62.	324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
1142.	63.	328	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
1143.	64.	329	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
1144.	65.	331	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
1145.	66.	332	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới

IX. Phục hồi chức năng

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1146.	1.	3	Điều trị bằng vi sóng
1147.	2.	4	Điều trị bằng từ trường
1148.	3.	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
1149.	4.	19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
1150.	5.	25	Điều trị bằng oxy cao áp
1151.	6.	27	Điều trị bằng điện trường cao áp
1152.	7.	28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
1153.	8.	166	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực

1154.	9.	174	Kỹ thuật lập vận động trên máy chức năng
1155.	10.	175	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
1156.	11.	179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1157.	12.	29	Điều trị bằng ion khí
1158.	13.	30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
1159.	14.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
1160.	15.	79	Kỹ thuật di động khớp
			C. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
1161.	18.	80	Kỹ thuật di động mô mềm
1162.	19.	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
1163.	20.	124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
1164.	21.	125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
1165.	22.	126	Đo áp lực hậu môn trực tràng
1166.	23.	128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
1167.	24.	129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
1168.	25.	130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
1169.	26.	131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
1170.	27.	132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
1171.	28.	195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1172.	29.	228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol

X. Điện quang

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
1173.	1.	135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
1174.	2.	138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
1175.	3.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1176.	4.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
1177.	5.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1178.	6.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
1179.	7.	22	Siêu âm Doppler gan lách
1180.	8.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)
1181.	9.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
1182.	10.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
1183.	11.	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
1184.	12.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
1185.	13.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
1186.	14.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
1187.	15.	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1188.	16.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
1189.	17.	53	Siêu âm 3D/4D tim
1190.	18.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
1191.	19.	57	Siêu tinh hoàn hai bên
1192.	20.	59	Siêu âm dương vật
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
1193.	21.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng

1194.	22.	129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)

XI. Nội soi chẩn đoán, can thiệp

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			*** TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG**
1195.	1.	118	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết

XII. Hóa sinh

TT1	TT2	TT3	DANH MỤC KỸ THUẬT
			A. MÁU
1196.	1.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
1197.	2.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
1198.	3.	60	Định lượng Ethanol (cồn)
1199.	4.	63	Định lượng Ferritin
1200.	5.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
1201.	6.	118	Định lượng Mg
1202.	7.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
1203.	8.	143	Định lượng Sắt
1204.	9.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)
1205.	10.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)
1206.	11.	157	Định lượng Transferin
1207.	12.	160	Định lượng Troponin Ths
			B. NƯỚC TIỂU
1208.	13.	161	Định lượng Troponin 1
1209.	14.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
1210.	15.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine)

Tổng số kỹ thuật: 1210.
Số kỹ thuật đúng tuyến: 989, tỉ lệ: 81.7% so với tổng số.
Số kỹ thuật vượt tuyến: 221, tỉ lệ: 18.3% so với tổng số.
Tổng số kỹ thuật chuyên ngành Phục hồi chức năng: 281.
Tổng số kỹ thuật đúng tuyến chuyên ngành Phục hồi chức năng: 241.
Tỉ lệ so với tổng số kỹ thuật theo phân tuyến của các Thông tư, văn bản do Bộ Y tế quy định:

- 52% (Mẫu số bao gồm các kỹ thuật Phục hồi chức năng thuộc Nhi khoa)
- 96% (Mẫu số không bao gồm các kỹ thuật Phục hồi chức năng thuộc Nhi khoa)

(Thông tư 43/2013/TT-BYT: 156 kỹ thuật Phục hồi chức năng, 266 kỹ thuật Phục hồi chức năng thuộc Nhi khoa, trong đó có 26 kỹ thuật trùng; Thông tư 21/2017/TT-BYT : 96 kỹ thuật Phục hồi chức năng; Tổng cộng: 518 kỹ thuật Phục hồi chức năng theo phân tuyến).

Nơi nhận:
- BGĐ;
- Các Khoa, Phòng;
- Website BV;
- Lưu : KHTH.

GIÁM ĐỐC.

(Đã ký)

Lại Văn Thăng